

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **29/2011/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 3. Đối tượng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và các hình thức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch năm (05) năm trở lên quy định tại phần A Phụ lục I Nghị định này thực hiện đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

2. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch năm (05) năm trở lên quy định tại phần B Phụ lục I Nghị định này thực hiện đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng.

3. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch năm (05) năm trở lên của các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia không thuộc danh mục Phụ lục I Nghị định này thực hiện đánh giá môi trường chiến lược rút gọn dưới hình thức lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

4. Kế hoạch năm (05) năm được xây dựng phù hợp với quy hoạch của ngành, lĩnh vực đã được thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược không bắt buộc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

5. Khuyến khích thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch không quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 4. Thời điểm thực hiện và yêu cầu về việc sử dụng kết quả đánh giá môi trường chiến lược

1. Đánh giá môi trường chiến lược phải được thực hiện đồng thời với quá trình lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

2. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược phải được tích hợp vào văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Điều 5. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng bao gồm:

a) Mô tả tóm tắt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

b) Quá trình tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược; mô tả phạm vi nghiên cứu của đánh giá môi trường chiến lược và các vấn đề môi trường chính liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Mô tả diễn biến trong quá khứ và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

d) Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường; đánh giá, so sánh các phương án phát triển của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

đ) Đánh giá tác động đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

e) Tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

g) Đề xuất điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

h) Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu và phương pháp đánh giá;

i) Kết luận và kiến nghị.

2. Nội dung chính báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bao gồm:

a) Quá trình tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược; mô tả phạm vi nghiên cứu của đánh giá môi trường chiến lược và các vấn đề môi trường chính liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

b) Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường; đánh giá, so sánh các phương án phát triển của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Đánh giá tác động đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

d) Tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

đ) Đề xuất điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

e) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn bao gồm:

a) Quá trình tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, phạm vi nghiên cứu của đánh giá môi trường chiến lược và các vấn đề môi trường chính liên quan đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

b) Đánh giá tác động đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Đề xuất điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

d) Kết luận và kiến nghị.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể yêu cầu về nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn; xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược chuyên ngành.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết dưới hình thức báo cáo riêng bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết;
- c) Dự thảo văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được lồng ghép báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được lồng ghép báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể số lượng, quy cách các hồ sơ được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 7. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Trách nhiệm tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc bí mật an ninh, quốc phòng;

b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc bí mật an ninh, quốc phòng do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Cơ quan tổ chức việc lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (sau đây gọi chung là chủ dự án) gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong thời hạn quy định tại Điều 8 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và thông báo kết quả thẩm định cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải gửi văn bản thông báo cho chủ dự án biết để chỉnh sửa, bổ sung trong thời hạn không quá bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

4. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định.

5. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập hội đồng thẩm định. Thành phần hội đồng thẩm định gồm đại diện của các cơ quan có liên quan trực tiếp đến vấn đề môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chuyên gia, các tổ chức liên quan khác, trong đó có: Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm một (01) Phó Chủ tịch hội đồng; một (01) Ủy viên thư ký; hai (02) Ủy viên phản biện và các Ủy viên.

6. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn có thể được thực hiện bằng cách lấy ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản của các Ủy viên hội đồng thẩm định.

7. Trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Khảo sát vùng thực hiện dự án và khu vực phụ cận;

b) Kiểm chứng, đánh giá các thông tin, dữ liệu, kết quả phân tích, đánh giá, dự báo trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Lấy ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các chuyên gia liên quan;

d) Tổ chức các cuộc họp chuyên gia đánh giá theo chuyên đề.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 8. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược chi tiết tối đa là bốn mươi lăm (45) ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ; đối với việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời hạn tối đa là ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược rút gọn tối đa là ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải thẩm định lại thì thời hạn thẩm định thực hiện như quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được thẩm định

1. Trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được thông qua hoặc được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, chủ dự án có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trên cơ sở tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định;

b) Hoàn chỉnh văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên cơ sở tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định. Trường hợp có ý kiến khác, phải có giải trình cụ thể;

c) Giải trình bằng văn bản về việc tiếp thu ý kiến thẩm định kèm theo văn bản chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã điều chỉnh và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan thẩm định.

2. Trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược không được thông qua, chủ dự án có trách nhiệm:

a) Lập lại báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

b) Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định lại báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho cơ quan thẩm định để tổ chức thẩm định.

Điều 10. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược báo cáo kết quả thẩm định cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong thời hạn tối đa là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được chỉnh sửa, bổ sung.

2. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là một trong những căn cứ để thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, hình thức của báo cáo kết quả thẩm định và biên bản họp hội đồng thẩm định.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

Cơ quan thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm xem xét toàn diện, khách quan các đề xuất, kiến nghị trong báo cáo kết quả thẩm định và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định, phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Chương III ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và trách nhiệm của chủ dự án trong việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Chủ dự án có trách nhiệm lập hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư của mình.

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải lập lại trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án;

b) Không triển khai thực hiện dự án trong thời gian ba mươi sáu (36) tháng, kể từ thời điểm ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Thay đổi quy mô, công suất hoặc công nghệ làm gia tăng mức độ tác động xấu đến môi trường hoặc phạm vi chịu tác động do những thay đổi này gây ra.

Điều 13. Thời điểm lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi).

2. Thời điểm trình thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Đối với dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, chủ dự án phải trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Đối với dự án thăm dò dầu khí thuộc mục 1 hoặc 2 Phụ lục II Nghị định này, chủ dự án phải trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi khoan thăm dò dầu khí. Đối với dự án khai thác mỏ dầu khí, chủ dự án phải trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ;

c) Đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải xin giấy phép xây dựng, chủ dự án phải trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

d) Đối với dự án không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c Khoản này, chủ dự án phải trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định đầu tư dự án. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để quyết định đầu tư dự án.

Điều 14. Tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án (trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này) phải tổ chức tham vấn ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) nơi thực hiện dự án;

b) Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án.

2. Chủ dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phù hợp với quy hoạch ngành nghề trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt phải tham vấn ý kiến của cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

3. Các trường hợp sau đây không phải thực hiện việc tham vấn ý kiến:

a) Dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng với điều kiện dự án đó phải phù hợp với quy hoạch ngành nghề trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt;

b) Dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định được cụ thể trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Dự án đầu tư có yếu tố bí mật quốc gia.

Điều 15. Cách thức tiến hành và yêu cầu về việc thể hiện kết quả tham vấn ý kiến trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án được thực hiện theo cách thức sau đây:

a) Chủ dự án gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức chịu tác động trực tiếp của dự án kèm theo tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của dự án xin ý kiến tham vấn;

b) Trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập đại diện của tổ chức, cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dự án, thông tin cho chủ dự án biết về thời gian, địa điểm, thành phần tham gia buổi đối thoại, cùng chủ dự án chủ trì tổ chức buổi đối thoại trong thời hạn chậm nhất là mười (10) ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản xin ý kiến tham vấn của chủ dự án;

c) Kết quả đối thoại giữa chủ dự án, cơ quan được tham vấn và các bên có liên quan được ghi thành biên bản, trong đó có danh sách đại biểu tham gia và phản ánh đầy đủ những ý kiến đã thảo luận, ý kiến tiếp thu hoặc không tiếp thu của chủ dự án; biên bản có chữ ký (ghi họ tên, chức danh) của đại diện chủ dự án và đại diện các bên liên quan tham dự đối thoại;

d) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời chủ dự án bằng văn bản và công bố công khai để nhân dân biết. Quá thời hạn này, nếu cơ quan được tham vấn không có ý kiến bằng văn bản gửi chủ dự án thì được xem là cơ quan được tham vấn đã nhất trí với kế hoạch đầu tư của chủ dự án;

đ) Ý kiến tán thành, không tán thành của tổ chức, cá nhân được tham vấn phải được tổng hợp và thể hiện trung thực trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Các văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan được tham vấn, biên bản cuộc đối thoại phải được sao và đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định biểu mẫu tham vấn ý kiến các bên liên quan.

Điều 16. Điều kiện của tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chủ dự án, tổ chức dịch vụ tư vấn phải có đủ các điều kiện sau đây mới được lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Có cán bộ chuyên ngành môi trường với năm (05) năm kinh nghiệm trở lên nếu có bằng đại học, ba (03) năm nếu có bằng thạc sỹ, một (01) năm đối với trình độ tiến sỹ;

b) Có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên;

c) Có cơ sở vật chất - kỹ thuật, thiết bị chuyên dụng để đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích các mẫu về môi trường, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật. Trong trường hợp không có thiết bị chuyên dụng đáp ứng yêu cầu, phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chịu trách nhiệm trước chủ dự án và trước pháp luật về các thông tin, số liệu của mình trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết điều kiện, tổ chức hoạt động của tổ chức dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 17. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường; hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Chỉ dẫn về xuất xứ của dự án, chủ dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án; nguồn thông tin, dữ liệu và phương pháp sử dụng; việc tổ chức và tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc tham vấn cộng đồng trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Liệt kê, mô tả chi tiết các hoạt động, hạng mục công trình của dự án có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường kèm theo quy mô về không gian, thời gian, khối lượng thi công, công nghệ vận hành của từng hạng mục công trình và của cả dự án;

c) Đánh giá chung về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án và vùng kế cận; mức độ nhạy cảm của môi trường;

d) Đánh giá, dự báo tác động của dự án đến các điều kiện tự nhiên, thành phần môi trường tự nhiên, cộng đồng và các yếu tố kinh tế - xã hội có liên quan; kết quả tham vấn cộng đồng;

đ) Đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến các điều kiện tự nhiên, thành phần môi trường tự nhiên, sức khỏe cộng đồng và các yếu tố kinh tế - xã hội có liên quan;

e) Danh mục công trình, chương trình quản lý và giám sát các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

g) Dự toán kinh phí xây dựng các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong tổng dự toán kinh phí của dự án;

h) Cam kết của chủ dự án về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những quy định khác về bảo vệ môi trường có liên quan đến dự án.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi).

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường; mẫu văn bản đề nghị thẩm định và số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.

Điều 18. Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định này, trừ các dự án thuộc bí mật an ninh, quốc phòng;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của mình, trừ các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định này;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của mình và các dự án có liên quan đến an ninh, quốc phòng khi được cấp có thẩm quyền giao;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư trên địa bàn, trừ các dự án quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm đại diện của các cơ quan quản lý có liên quan trực tiếp đến vấn đề môi trường của dự án, các chuyên gia, trong đó có: Chủ tịch hội đồng, trường hợp cần thiết có thêm một Phó Chủ tịch hội đồng; một (01) Ủy viên thư ký; hai (02) Ủy viên phản biện và các Ủy viên. Thành phần hội đồng thẩm định phải có trên năm mươi phần trăm (50%) số lượng thành viên có chuyên môn về môi trường, các lĩnh vực khác liên quan đến dự án. Đối với báo cáo đánh giá

tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thành phần hội đồng phải có đại diện của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi triển khai thực hiện dự án.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định có thể tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Điều tra kiểm chứng các thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án và khu vực kế cận;

b) Lấy mẫu phân tích kiểm chứng;

c) Tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án;

d) Thuê các chuyên gia, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phân biện các nội dung của báo cáo;

đ) Tổ chức các cuộc họp đánh giá theo chuyên đề.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định, tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 19. Quy trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của chủ dự án, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tiến hành rà soát hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc phải thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để hoàn thiện hồ sơ.

3. Sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này, cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định thành lập hội đồng thẩm định hoặc lựa chọn tổ chức dịch vụ thẩm định, thông báo cho chủ dự án nộp phí thẩm định để tổ chức thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm định cho chủ dự án.

4. Trên cơ sở nội dung thông báo về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan thẩm định, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một trong các nội dung sau đây:

a) Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cơ quan tổ chức việc thẩm định để thẩm định trong trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường không được thông qua. Thời hạn, thủ tục thẩm định lại thực hiện như thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu;

b) Chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cơ quan thẩm định để xem xét, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt trong trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung. Thời hạn chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường không tính vào thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Gửi lại báo cáo đánh giá tác động môi trường để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt theo quy định trong trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung.

5. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định này, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 20. Thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn thẩm định tối đa là bốn mươi lăm (45) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp dự án phức tạp về tác động môi trường, thời hạn thẩm định tối đa là sáu mươi (60) ngày làm việc;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường không thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn thẩm định tối đa là ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với những dự án phức tạp về tác động môi trường, thời hạn thẩm định là bốn mươi lăm (45) ngày làm việc.

2. Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tối đa là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 21. Chứng thực và gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

1. Sau khi ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan phê duyệt phải chứng thực vào mặt sau của trang bìa hoặc trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường về việc đã phê duyệt báo cáo này và gửi đến các cơ quan liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Việc gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chứng thực, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi quyết định phê duyệt kèm báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án một (01) bản và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án một (01) bản; gửi quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Bộ quản lý ngành;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án một (01) bản, Bộ Tài nguyên và Môi trường một (01) bản, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án một (01) bản; đối với dự án thuộc bí mật an ninh, quốc phòng, việc gửi quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định riêng;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án một (01) bản, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây được gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi thực hiện dự án một (01) bản; gửi quyết định phê duyệt cho Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án; gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường một (01) bản khi được yêu cầu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sao lục quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi đến và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu quyết định phê duyệt và hình thức chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 22. Công khai thông tin về dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Sau khi được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án có trách nhiệm lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc tham vấn cộng đồng để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát.

2. Kế hoạch quản lý môi trường được lập trên cơ sở chương trình quản lý môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tổ chức và hoạt động của bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của dự án;

b) Kế hoạch giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của dự án;

c) Trách nhiệm của chủ dự án và các nhà thầu thi công (nếu có) trong việc thực hiện các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tác động xấu và phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án;

d) Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường;

đ) Kế hoạch giám sát các nguồn thải phát sinh; giám sát môi trường xung quanh và những nội dung giám sát môi trường khác trong giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn dự án đi vào vận hành chính thức.

Điều 23. Trách nhiệm của chủ dự án trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án; quan trắc môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thiết kế, xây lắp các công trình bảo vệ môi trường; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án; nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh vùng lòng hồ trước khi tích nước trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định tại Điều 25 Nghị định này và gửi cơ quan được quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định này để được kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

4. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện kế hoạch quản lý môi trường và việc triển khai thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

5. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

Điều 24. Tổ chức kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào vận hành chính thức

1. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây đối với các dự án do mình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định này;

b) Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có thể giao cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường trực thuộc tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này, sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra, xác nhận.

3. Đối với dự án được đầu tư theo nhiều giai đoạn và chủ dự án có nhu cầu đưa một số hạng mục công trình đã đầu tư vào vận hành chính thức trước khi giai đoạn thi công xây dựng của dự án kết thúc, cơ quan kiểm tra, xác nhận có thể tổ chức kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các hạng mục công trình đã đầu tư theo đề nghị của chủ dự án.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết hoạt động kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành để hỗ trợ hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

2. Bản sao quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án quy định tại Điều 26 Nghị định này, trong đó mô tả rõ quy mô, quy trình công nghệ xử lý chất thải; những điều chỉnh, thay đổi so với phương án đặt ra trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

4. Phụ lục gửi kèm báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, bao gồm: bản vẽ hoàn công và kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu; biên bản nghiệm thu và các văn bản khác có liên quan đến các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

Điều 26. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý nước thải đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Công trình, thiết bị, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường không liên quan đến chất thải; công trình, thiết bị, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình, biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

Điều 27. Quy trình và thời hạn kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức xem xét hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án do chủ dự án gửi đến; thông báo bằng văn bản trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

2. Cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức kiểm tra các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện theo cách thức quy định tại Điều 28 Nghị định này trong thời hạn không quá hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp dự án chưa đủ điều kiện để cấp giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ quan kiểm tra, xác nhận phải có văn bản thông báo cho chủ dự án trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ thời điểm có kết quả kiểm tra.

3. Chủ dự án khắc phục những tồn tại của hồ sơ và trên thực tế theo yêu cầu được nêu trong thông báo của cơ quan kiểm tra, xác nhận; hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và gửi lại cơ quan kiểm tra, xác nhận.

4. Trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra, xác nhận có thể tổ chức kiểm tra lại các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được chủ dự án khắc phục.

5. Cơ quan kiểm tra, xác nhận có trách nhiệm cấp giấy xác nhận việc chủ dự án đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do chưa cấp trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận lại hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án do chủ dự án gửi lại.

Điều 28. Cách thức tiến hành kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1. Cơ quan kiểm tra, xác nhận tổ chức xem xét hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án do chủ dự án gửi đến và tiến hành kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường thông qua đoàn kiểm tra do cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập.

2. Hoạt động của đoàn kiểm tra tùy thuộc loại hình, quy mô, tính chất của dự án và các điều kiện thực tế, bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Họp đánh giá, thảo luận về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện;

b) Kiểm tra tình trạng thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện và các giải pháp kỹ thuật, thiết bị có liên quan;

c) Từng thành viên đoàn kiểm tra tự nghiên cứu hồ sơ và viết nhận xét, đánh giá về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện;

d) Lập báo cáo tổng hợp đánh giá kết quả kiểm tra thực tế các công trình, thiết bị, biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra, xác nhận có thể tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Tham vấn ý kiến hoặc thuê các chuyên gia, tổ chức đánh giá về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm chứng các kết quả phân tích môi trường của dự án do chủ dự án cung cấp thông qua các tổ chức có chức năng đo đạc, lấy mẫu phân tích và tư vấn về môi trường.

4. Kết quả kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chủ dự án thực hiện được thể hiện dưới hình thức biên bản kiểm tra, trong đó có chữ ký kèm theo họ tên, chức danh của trưởng đoàn kiểm tra và đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

5. Cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án trên cơ sở biên bản kiểm tra và kết quả của các hoạt động quy định tại Khoản 3 Điều này, nếu có.

6. Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án hoặc một số hạng mục công trình của dự án đã được đầu tư trong trường

hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo nhiều giai đoạn vào vận hành chính thức. Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu văn bản có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận chủ dự án đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Chương IV **CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 29. Đối tượng phải lập, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Dự án đầu tư có tính chất, quy mô, công suất không thuộc danh mục hoặc dưới mức quy định của danh mục tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư nhưng có phát sinh chất thải sản xuất.

Điều 30. Nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường, hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư bao gồm:

a) Giới thiệu tóm tắt về dự án, gồm: Tên và địa chỉ của chủ dự án; tên và địa điểm thực hiện dự án; quy mô, công suất, công nghệ sản xuất; lượng, chủng loại nguyên liệu, nhiên liệu tiêu thụ trong quá trình thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin, số liệu kê khai;

b) Các loại chất thải phát sinh: Tải lượng tối đa, nồng độ tối đa của từng loại chất thải, nếu có;

c) Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư bao gồm:

a) Giới thiệu tóm tắt về phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm: Tên và địa chỉ của chủ cơ sở; địa điểm thực hiện; quy mô sản xuất hoặc loại hình kinh doanh, dịch vụ; lượng, chủng loại nguyên liệu, nhiên liệu tiêu thụ trong quá trình hoạt động. Chủ cơ sở phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin, số liệu kê khai;

b) Các loại chất thải phát sinh: Tải lượng tối đa, nồng độ tối đa của từng loại chất thải, nếu có;

c) Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Bản cam kết bảo vệ môi trường;

b) Dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu của bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 31. Thời điểm đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Đối với dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, chủ dự án phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trước khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác.

2. Đối với dự án thăm dò dầu khí, chủ dự án phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trước khi khoan thăm dò.

3. Đối với dự án đầu tư có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải xin giấy phép xây dựng, chủ dự án phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trước khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng.

4. Đối với các dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, chủ dự án hoặc chủ cơ sở phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trước khi thực hiện đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

Điều 32. Tổ chức đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

2. Trong các trường hợp sau đây, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường:

- a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn một (01) xã, không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi);
- b) Dự án đầu tư nằm trên địa bàn một (01) xã, không phát sinh chất thải trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Đối với dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện trên địa bàn từ hai (02) huyện trở lên, chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh được thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thuận lợi nhất cho chủ dự án, chủ cơ sở.

4. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên vùng biển chưa xác định được cụ thể trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chủ dự án thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đăng ký xử lý, thải bỏ chất thải của dự án. Trường hợp dự án không có chất thải phải đưa vào đất liền để tái chế, tái sử dụng, xử lý, thải bỏ, chủ dự án không phải thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 33. Quy trình đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình sau đây:

- a) Chủ dự án, chủ cơ sở gửi hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này;

- b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án, chủ cơ sở biết về việc chấp nhận hồ sơ hoặc không chấp nhận hồ sơ bản cam kết bảo vệ môi trường. Trường hợp không chấp nhận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 34. Gửi bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký

1. Trường hợp bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp huyện: Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi chủ dự án, cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường cấp huyện và

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mỗi nơi một (01) bản cam kết bảo vệ môi trường đã đăng ký; trường hợp dự án đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện trên địa bàn từ hai (02) huyện trở lên, phải gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

2. Trường hợp bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã: Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi chủ dự án, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp huyện mỗi nơi một (01) bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký.

Điều 35. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường trong bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký.

2. Dừng hoạt động và báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý trong trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án, sản xuất, kinh doanh.

3. Hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp mọi thông tin cần thiết có liên quan để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Lập lại bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện;

b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn hai mươi bốn (24) tháng, kể từ ngày bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký;

c) Thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm gia tăng mức độ tác động xấu đến môi trường hoặc phạm vi chịu tác động do những thay đổi này gây ra.

5. Trường hợp dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Phụ lục II Nghị định này, chủ dự án, chủ cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này để được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong bản cam kết bảo vệ môi trường đã được đăng ký và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Tiếp nhận và xử lý các ý kiến đề xuất, kiến nghị của chủ dự án, chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Phối hợp với chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh xử lý kịp thời các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Chế độ tài chính cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường

1. Chế độ tài chính cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược được quy định như sau:

a) Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược bố trí trong kinh phí xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do ngân sách bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế và các nguồn khác, nếu có;

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

2. Chế độ tài chính cho hoạt động đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn vốn đầu tư của chủ dự án;

b) Chi phí cho hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bố trí từ nguồn thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chi phí cho hoạt động kiểm tra, xác nhận việc chủ dự án đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

3. Chế độ tài chính cho hoạt động cam kết bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Chi phí lập cam kết bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn vốn đầu tư của chủ dự án;

b) Chi phí cho hoạt động kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

4. Tránh nhiệm hướng dẫn:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Điểm a và b Khoản 1, Điểm b và c Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Điểm a Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều này đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 38. Chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ sáu (06) tháng một lần gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện: Hoạt động đăng ký và kiểm tra việc thực hiện bản cam kết bảo vệ môi trường; hoạt động đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản trên địa bàn mình quản lý. Thời hạn báo cáo quy định như sau:

a) Lần thứ nhất trước ngày 10 tháng 07 của năm thực hiện;

b) Lần thứ hai trước ngày 10 tháng 01 của năm kế tiếp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện: Hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; hoạt động đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; hoạt động thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; hoạt động đăng ký và kiểm tra thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản của năm trước trên địa bàn mình quản lý.

3. Bộ (trừ Bộ Quốc phòng và Bộ Công an), cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện: Hoạt động thẩm định báo cáo đánh

giá môi trường chiến lược; hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; hoạt động kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của năm trước thuộc lĩnh vực quản lý của mình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về nội dung, hình thức các loại báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị: Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; đăng ký xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường; xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét giải quyết theo quy định của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường có trách nhiệm báo cáo cơ quan phê duyệt đề án bảo vệ môi trường để xem xét xác nhận về việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đưa ra trong đề án bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

3. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, quyết định phê duyệt hoặc giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường, ngoài việc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, trong thời hạn không quá hai (02) năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện một trong hai biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm sau:

a) Lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định này để thẩm định, phê duyệt;

b) Lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này để đăng ký.

4. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đi vào hoạt động chính thức nhưng chưa có giấy xác nhận việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, ngoài việc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành, phải lập hồ sơ đề nghị xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 26 Nghị định này để được kiểm tra, xác nhận trong thời hạn hai (02) năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Nội dung hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; quy trình, thời hạn và cách thức tiến hành kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 24, 25, 27 và 28 Nghị định này.

5. Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản là căn cứ để khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện và là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2011 và thay thế các quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 1 Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). 290

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

PHỤ LỤC CÁC DỰ ÁN CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC CHI TIẾT

Phụ lục kèm theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP

Ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

A	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dưới hình thức lồng ghép trong báo cáo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch
I	Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
1	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước
II	Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia
1	Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia về công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch, y tế (bao gồm cả phân ngành của ngành và lĩnh vực đó)
2	Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực thuộc ngành công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch, y tế không quy định tại phần B, Phụ lục II
III	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông quy mô liên tỉnh
B	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dưới hình thức báo cáo riêng
I	Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
1	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế
2	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
II	Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia
1	Quy hoạch phát triển ngành điện, thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân; khai thác dầu khí, lọc hóa dầu; giấy; hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; dệt may; xi măng; thép; khai thác và chế biến than, quặng sắt, thiếc, nhôm, vonfram, antimon, titan, vàng, đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ khác
2	Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi
3	Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, cảng, hàng không
4	Quy hoạch phát triển đô thị, vật liệu xây dựng, quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại
5	Quy hoạch phát triển du lịch, sân golf

6	Quy hoạch phát triển mạng lưới bệnh viện
7	Quy hoạch phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao
III	Quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng
1	Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng
2	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi 02 tỉnh trở lên
3	Quy hoạch khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên nước mặt, nước ngầm, khoáng sản trên phạm vi 02 tỉnh trở lên
C	Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ



Phụ lục II

MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Được ban hành kèm theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP

ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

TT	Dự án	Quy mô
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Tất cả
2.	Dự án có sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên; vườn quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa; khu di sản thế giới; khu dự trữ sinh quyển; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng,	Tất cả
Nhóm các dự án về xây dựng		
3.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trung tâm đô thị và các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên
4.	Dự án xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 5 km trở lên đối với dự án xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 1 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ
5.	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề truyền thống và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả
6.	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích kinh doanh từ 500 m ² trở lên
7.	Dự án xây dựng các chợ đầu mối, chợ hạng 1, chợ hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả
8.	Dự án xây dựng bệnh viện	Tất cả

9.	Dự án xây dựng phòng thí nghiệm có phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động thí nghiệm	Tất cả
10.	Dự án xây dựng khu ký túc xá; chung cư	Quy mô sử dụng từ 500 người hoặc 100 hộ trở lên
11.	Dự án xây dựng khu dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 5 ha trở lên
12.	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch	Quy mô sử dụng từ 50 phòng trở lên
13.	Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ du lịch khác (gồm cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất)	Lượng nước thải từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên
14.	Dự án xây dựng nghĩa trang (theo hình thức hung táng, hỏa táng và hình thức khác)	Tất cả
15.	Dự án xây dựng công trình có tầng hầm	Có độ sâu từ 10 m trở lên.
16.	Dự án xây dựng công trình chiến đấu, trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng; Dự án xây dựng kho tàng quân sự; Dự án xây dựng khu kinh tế quốc phòng;	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng		
17.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, dự án sản xuất clinker	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Công suất từ 500.000 tấn clinker/năm trở lên đối với dự án sản xuất clinker
18.	Dự án xây dựng cơ sở nghiền clinker sản xuất xi măng	Công suất từ 100.000 tấn xi măng/năm trở lên
19.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói; tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 10 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên
20.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên

21.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên, vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về giao thông		
22.	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm (đường xe điện ngầm, đường hầm); xây dựng cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm Chiều dài từ 500 m trở lên đối với cáp treo
23.	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; Dự án xây dựng đường sắt trên cao; Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay	Tất cả
24.	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt;	Tất cả
25.	Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV, cấp V	Chiều dài từ 100 km trở lên
26.	Dự án xây dựng cầu đường bộ, đường sắt	Chiều dài từ 200 m trở lên (không kể đường dẫn)
27.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển	Tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
28.	Dự án xây dựng cảng cá, bến cá	Có khối lượng cá nhập cảng là 50 tấn/ngày trở lên
29.	Dự án xây dựng bến xe khách	Diện tích từ 5 ha trở lên
30.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ		
31.	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; Dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả
32.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả
33.	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện	Diện tích sử dụng đất, mặt nước từ 100 ha trở lên
34.	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện	Hồ chứa có dung tích từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 1 MW trở lên

35.	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện, trạm điện	Từ 110 KV trở lên
36.	Dự án sản xuất dây, cáp điện	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án điện tử, viễn thông		
37.	Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu - phát vô tuyến; dự án trạm phát, trạm thu - phát viễn thông	Công suất từ 2 KW trở lên
38.	Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử	Công suất từ 10.000 thiết bị/năm trở lên
39.	Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với linh kiện điện Công suất từ 100.000 linh kiện/năm trở lên đối với linh kiện điện tử
40.	Dự án xây dựng tuyến viễn thông	Chiều dài từ 100 km trở lên
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, sử dụng đất rừng, đất nông nghiệp		
41.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên
42.	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu, cấp nước cho diện tích từ 100 ha trở lên
43.	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên
44.	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên
45.	Dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng, diện tích đất lúa 2 vụ	Diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Diện tích từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Diện tích từ 3 ha trở lên đối với đất lúa 2 vụ

46.	Dự án trồng rừng và khai thác rừng	Trồng rừng diện tích từ 1.000 ha trở lên; khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng, 50 ha trở lên đối với rừng tự nhiên sản xuất và 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên phòng hộ
47.	Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng rau, hoa tập trung (kể cả các dự án tái canh)	Diện tích từ 50 ha trở lên
Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản		
48.	Dự án khai thác vật liệu san lấp mặt bằng	Công suất khai thác từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên
49.	Dự án khai thác cát hoặc nạo vét lòng sông làm vật liệu san lấp, xây dựng	Công suất từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên
50.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai /năm trở lên
51.	Dự án thăm dò đất hiếm, thăm dò khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm	Tất cả
52.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên đối với tuyển than
53.	Dự án khai thác nước để làm nguồn nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt

54.	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất).	Công suất khai thác từ 120 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác
55.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ.	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
Nhóm các dự án về dầu khí		
56.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả
57.	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn); dự án xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả
58.	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Dung tích kho/bể chứa từ 200 m ³ trở lên
Nhóm các dự án về xử lý chất thải		
59.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp hoặc tiêu hủy chất thải tập trung	Tất cả
60.	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tất cả đối với nước thải công nghiệp; Công suất thiết kế từ 500 m ³ nước thải/ngày đêm trở lên đối với nước thải sinh hoạt
61.	Dự án sơ chế phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu)	Công suất từ 3.000 tấn/năm
62.	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim		
63.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác

64.	Dự án xây dựng cơ sở cán thép	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác
65.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Thiết kế cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
66.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa container, rơ móc	Đối với sản xuất, công suất từ 500 container, rơ móc/năm trở lên; Đối với sửa chữa, công suất từ 2.500 container, rơ móc/năm trở lên
67.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Công suất từ 100 phương tiện/năm trở lên
68.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 10.000 phương tiện/năm trở lên đối với xe máy; Công suất từ 500 phương tiện/năm trở lên đối với ô tô
69.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
70.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
71.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
72.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
73.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ	Công suất từ 3.000 m ³ gỗ nguyên liệu/năm trở lên
74.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dăm gỗ	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

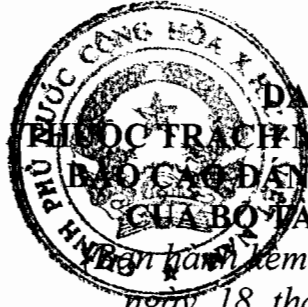
75.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên
76.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng, xây dựng hoặc công nghiệp	Công suất từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
77.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
78.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
79.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	Công suất từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
80.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chế biến thực phẩm		
81.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
82.	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 500 gia súc/ngày trở lên; 5.000 gia cầm/ngày trở lên
83.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
84.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên
85.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 50.000 lít sản phẩm/năm trở lên
86.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm trở lên
87.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
88.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
89.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
90.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
91.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước đá	Công suất từ 300 tấn nước đá/ngày đêm trở lên

92.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai.	Công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên
Nhóm các dự án chế biến nông sản		
93.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu	Công suất từ 600.000 điếu/năm trở lên
94.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
95.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến nông sản ngũ cốc	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
96.	Dự án xây dựng cơ sở xay xát, chế biến gạo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
97.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến tinh bột các loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
98.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến hạt điều	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
99.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, ca cao	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
100.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cà phê	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/tháng trở lên đối với phương pháp chế biến ướt; Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan
Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản		
101.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản, phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
102.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến bột cá	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
103.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh hoặc bán thâm canh	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên
104.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản quảng canh	Diện tích mặt nước từ 50 ha trở lên
105.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản trên cát	Quy mô từ 10 ha trở lên

106.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Từ 500 đầu gia súc trở lên đối với trâu, bò; từ 1.000 đầu gia súc trở lên đối với các gia súc khác
107.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Từ 20.000 đầu gia cầm trở lên; đối với đà điểu từ 200 con trở lên; đối với chim cút từ 100.000 con trở lên
108.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã	Tất cả
109.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi các loài bò sát	Từ 1.000 con trở lên đối với cá sấu, kỳ đà, trăn; từ 5.000 con trở lên đối với rắn và các loài bò sát khác.
Nhóm dự án sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật		
110.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
111.	Dự án xây dựng kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 5 tấn trở lên
112.	Dự án xây dựng kho chứa phân bón	Sức chứa từ 100 tấn trở lên
113.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả
114.	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên
115.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm		
116.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y	Tất cả đối với sản xuất vắc xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dược phẩm khác và thuốc thú y
117.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên
118.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn, hóa chất cơ bản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
119.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa	Công suất từ 1000 tấn sản phẩm/năm trở lên

120.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
121.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả
122.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ	Tất cả
123.	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
124.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên
125.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sản xuất giấy từ bột giấy Tất cả đối với dự án sản xuất giấy từ phế liệu
126.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
127.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì các tông	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc		
128.	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả
129.	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m vải/năm trở lên
130.	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy
131.	Dự án giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên
132.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

Nhóm các dự án khác		
133.	Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu - triển khai hoặc cơ sở sản xuất trong khu công nghệ cao	Tất cả
134.	Dự án chế biến cao su, mủ cao su	Công suất từ 4.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
135.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên
136.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
137.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy
138.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối các vật liệu ngành in khác
139.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
140.	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả
141.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
142.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy	Tất cả
143.	Dự án có hạng mục di dân tái định cư	Quy mô từ 300 hộ trở lên
144.	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 143
145.	Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 143 của Phụ lục này	
146.	Các dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phát sinh ngoài Phụ lục này do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định	



Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHỤ TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BẢO VỆ GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*(xem theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP
ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)*

1. Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.
2. Dự án có sử dụng diện tích đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử, văn hoá, khu danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, các vùng thuộc khu dự trữ sinh quyển (trừ các dự án sử dụng diện tích đất thuộc vùng chuyên tiếp của khu dự trữ sinh quyển dưới 20 ha).
3. Dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 300 MW có địa điểm nằm cách khu đô thị, khu dân cư tập trung dưới 02 km; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện khác công suất từ 600 MW trở lên; dự án xây dựng nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.
4. Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chắn cát bay, rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên hoặc các loại rừng tự nhiên khác từ 100 ha trở lên; dự án có sử dụng diện tích đất lúa 2 vụ từ 20 ha trở lên; dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản trên cát có diện tích từ 100 ha trở lên.
5. Dự án xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất cơ bản, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất axit quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án cơ sở sản xuất có chứa chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ; dự án nhà máy sản xuất bột giấy có công suất từ 25.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng nhà máy sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

6. Dự án khai thác dầu khí; dự án khai thác khoáng sản rắn công suất từ 500.000 m³ nguyên khai/năm trở lên (bao gồm đất đá thải, khoáng sản); dự án khai thác đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ có quy mô công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án chế biến, tinh chế đất hiếm, kim loại màu, khoáng sản có tính phóng xạ có sử dụng từ 100.000 tấn quặng tinh/năm; dự án khai thác nước để làm nguồn nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất từ 250.000 m³ nước/ngày đêm trở lên.

7. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án xây dựng bệnh viện có quy mô từ 500 giường bệnh trở lên; dự án xây dựng công trình giao thông ngầm có chiều dài từ 2.000 m trở lên; dự án xây dựng cảng cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án xây dựng cơ sở luyện gang thép có công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

8. Dự án xây dựng khu tái chế, xử lý, chôn lấp, tiêu hủy chất thải nguy hại thu gom từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; dự án xây dựng khu tái chế, xử lý, chôn lấp, tiêu hủy chất thải rắn thông thường công suất từ 250 tấn/ngày đêm trở lên; dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung công suất từ 5.000 m³ nước thải/ngày đêm trở lên;

9. Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất có tính chất, quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 8 của Phụ lục này.

10. Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 9 của Phụ lục này.

11. Các dự án khác nêu tại Phụ lục II nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoặc dự án nằm trên địa bàn của 02 quốc gia trở lên./.